SỞ Y TẾ HÀ NỘI **BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3278 /QĐ-BVUB	*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc lần 8 năm 2026 cho Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HÀ NỘI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật dược;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ngày 10/12/2024 quy định một số thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3210/QĐ-BVUB ngày 20/08/2026 của Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội về việc phê duyệt nguồn vốn, danh mục các mặt hàng trong Danh mục mua thuốc lần 8 năm 2026 cho Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội;

Căn cứ Tờ trình ngày 21/08/2026 của Khoa Dược về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc lần 8 năm 2026 cho Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc lần 8 năm 2026 cho Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội, với các nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, tổ thẩm định, khoa Dược, phòng Tài chính kế toán, Kế toán trưởng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Người có thẩm quyền;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HÀ NỘI

Bùi Vinh Quang

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
CUNG CẤP THUỐC LẦN 8 NĂM 2026 CHO BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 3278 /QĐ-BVUB ngày 25/8/2026 của Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	Gói thầu thuốc generic	Mua sắm thuốc generic (32 khoản)	**5.998.325.000**	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng xét theo từng phần của gói thầu	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III-2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Có (theo danh sách đính kèm)
Tổng giá trị gói thầu		**5.998.325.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm tỷ chín trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*										

DANH MỤC THUỐC

(Kèm theo Quyết định số 3278 /QĐ-BVUB ngày 25/8/2026 của Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội)

I. Gói thầu thuốc generic:

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	GE.HS.26.001	Aciclovir	N2	250 mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/túi	100	252.000	25.200.000	30	7.560.000
2	GE.HS.26.002	Adenosin triphosphat	N1	3mg/1ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	100	850.000	85.000.000	30	25.500.000
3	GE.HS.26.003	Alteplase	N1	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/túi	10	10.830.000	108.300.000	3	32.490.000
4	GE.HS.26.004	Calci polystyren sulfonat	N4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000	14.700	14.700.000	300	4.410.000
5	GE.HS.26.005	Carbamazepine	N1	200 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.604	13.020.000	1.500	3.906.000
6	GE.HS.26.006	Caspofungin	N1	70mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/túi	100	3.250.000	325.000.000	30	97.500.000
7	GE.HS.26.007	Cefoperazon + sulbactam	N1	1g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	1.000	184.000	184.000.000	300	55.200.000
8	GE.HS.26.008	Ceftazidime + avibactam	N1	2g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	100	2.772.000	277.200.000	30	83.160.000
9	GE.HS.26.009	Ceftolozan + tazobactam	N1	1000mg + 500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	100	1.631.000	163.100.000	30	48.930.000
10	GE.HS.26.010	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	N1	75mg+100mg	Uống	Viên	Viên	1.000	16.800	16.800.000	300	5.040.000
11	GE.HS.26.011	Colistin	N1	2MUI	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/túi	2.000	750.000	1.500.000.000	600	450.000.000
12	GE.HS.26.012	Dapagliflozin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	19.000	19.000.000	300	5.700.000
13	GE.HS.26.013	Doripenem	N4	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	200	615.000	123.000.000	60	36.900.000
14	GE.HS.26.014	Ertapenem	N1	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	300	542.000	162.600.000	90	48.780.000
15	GE.HS.26.015	Fosfomycin (Natri)	N4	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	2.000	79.000	158.000.000	600	47.400.000
16	GE.HS.26.016	Fructose -1,6- Diphosphate	N4	5 g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	500	264.600	132.300.000	150	39.690.000
17	GE.HS.26.017	Furosemid + Spirolacton	N4	40mg + 50 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.499	12.495.000	1.500	3.748.500
18	GE.HS.26.018	Glucose	N4	30%, 500 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	1.000	16.800	16.800.000	300	5.040.000
19	GE.HS.26.019	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài	N1	100IU/ml x 3ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm	Bút tiêm	100	247.000	24.700.000	30	7.410.000
20	GE.HS.26.020	Ivabradin	N1	5 mg	Uống	Viên	Viên	1.000	6.800	6.800.000	300	2.040.000
21	GE.HS.26.021	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.000	10.000.000	3.000	3.000.000
22	GE.HS.26.022	Kẽm gluconat	N2	70mg	Uống	Viên	Viên	10.000	630	6.300.000	3.000	1.890.000
23	GE.HS.26.023	Dung dịch lọc máu liên tục	N1	(250ml Dung dịch điện giải + 4750ml Dung dịch bicarbonat)/ 5000ml, 5000ml	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Chai/lọ/túi	3.000	700.000	2.100.000.000	900	630.000.000
24	GE.HS.26.024	Linezolid	N1	600mg/300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	1.000	125.000	125.000.000	300	37.500.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
25	GE.HS.26.025	Natri valproate + Acid Valproic	N4	333 mg + 145 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	6.700	13.400.000	600	4.020.000
26	GE.HS.26.026	Nifedipin	N1	30 mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.167	3.167.000	300	950.100
27	GE.HS.26.027	Nimodipin	N4	10mg/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	100	217.000	21.700.000	30	6.510.000
28	GE.HS.26.028	Sacubitril + Valsartan	N2	24,3mg + 25,7mg	Uống	Viên	Viên	1.000	20.000	20.000.000	300	6.000.000
29	GE.HS.26.029	Sitagliptin + metformin	N1	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	1.000	10.643	10.643.000	300	3.192.900
30	GE.HS.26.030	Terlipressin acetat	N4	1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ống	100	490.000	49.000.000	30	14.700.000
31	GE.HS.26.031	Tigecyclin	N1	50 mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/túi	100	731.000	73.100.000	30	21.930.000
32	GE.HS.26.032	Voriconazol	N1	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/túi	100	1.980.000	198.000.000	30	59.400.000
	Tổng: 32 khoản									**5.998.325.000**		**1.799.497.500**